



DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

(Kèm theo quyết Xác định số: 492/QĐ - VPCNCL ngày 22 tháng 03 năm 2024
của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng xét nghiệm: **Khoa xét nghiệm Sinh hoá**
Medical Testing Laboratory **Department of Laboratory Biochemistry**
Cơ quan chủ quản: **Bệnh viện Nhi đồng 1**
Organization: **Children's Hospital 1**
Lĩnh vực xét nghiệm: **Hoá sinh**
Field of medical testing: **Biochemistry**
Người phụ trách/ Representative: **Quan Minh Phú**

Số hiệu/ Code: **VILAS Med 017**

Hiệu lực công nhận có giá trị từ/ *Period of Accreditation is valid from:* 22/03/2024 đến/to: 21/03/2027

Địa chỉ/ *Address:* **341 Sư Vạn Hạnh, Phường 10, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh**

Địa điểm/ *Location:* **341 Sư Vạn Hạnh, Phường 10, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh**

Điện thoại/ Tel: **(028) 39271119 - 856**

Fax: **(028)39270053**

E-mail: **bvnhidong@nhidong.org.vn**

Website: **www.nhidong.org.vn**

Handwritten signature

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

VILAS Med 017

Lĩnh vực xét nghiệm:

Hoá sinh

Discipline of medical testing:

Microbiology

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông) <i>Type of sample anticoagulant (if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm <i>The name of medical tests</i>	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm <i>Principle/ Technical test</i>	Phương pháp xét nghiệm <i>Test method</i>
1.	Máu toàn phần (Heparin) Whole blood (Heparin)	Khí máu <i>Blood gas</i>	Điện cực chọn lọc <i>Selected electrode</i>	PR-TM-BI-033 (2023) (GASTAT 1810)
2.	Nước tiểu Urine	Tổng phân tích nước tiểu <i>Urin analysis</i>	Quang kế khúc xạ <i>Refraction photometer</i>	PR-TM-BI-021 (2019) (Cybow™ READER300)
3.	Huyết thanh, Huyết tương (Heparin) Serum, Plasma (Heparin)	Xác định lượng Glucose <i>Determination of Glucose</i>	Động học enzym <i>Enzymatic UV</i>	PR-TM-BI-013 (2023) (DxC 700 AU Olympus AU 680)
4.		Xác định lượng Cholesterol <i>Determination of Cholesterol</i>	Enzym so màu <i>Enzymatic colour</i>	PR-TM-BI-010 (2023) (DxC 700 AU Olympus AU 680)
5.		Xác định lượng HDL-C <i>Determination of HDL-C</i>		PR-TM-BI-011 (2023) DxC 700 AU Olympus AU 680
6.		Xác định lượng Triglycerides <i>Determination of Triglycerides</i>		PR-TM-BI-012 (2023) (DxC 700 AU Olympus AU 680)
7.		Xác định lượng Urea <i>Determination of Urea</i>	Động học UV <i>Kinetic UV</i>	PR-TM-BI-008 (2023) (DxC 700 AU Olympus AU 680)
8.		Xác định lượng Creatinine <i>Determination of Creatinine</i>	Động học so màu <i>Kinetic colour</i>	PR-TM-BI-009 (2023) (DxC 700 AU Olympus AU 680)
9.		Xác định lượng Bilirubin Total <i>Determination of Bilirubin Total</i>	Quang phổ kế so màu <i>Photometric colour</i>	PR-TM-BI-001 (2023) (DxC 700 AU Olympus AU 680)
10.	Huyết thanh, Huyết tương (Heparin) Serum, Plasma (Heparin)	Xác định lượng Bilirubin Direct <i>Determination of Bilirubin Direct</i>	Quang phổ kế so màu <i>Photometric colour</i>	PR-TM-BI-002 (2023) (DxC 700 AU Olympus AU 680)
11.		Xác định lượng AST/ GOT <i>Determination of AST/ GOT</i>	Động học UV <i>Kenetic UV</i>	PR-TM-BI-003 (2023) (DxC 700 AU Olympus AU 680)
12.		Xác định lượng ALT/ GPT <i>Determination of ALT/ GPT</i>		PR-TM-BI-004 (2023) (DxC 700 AU Olympus AU 680)
13.		Xác định lượng ALP <i>Determination of ALP</i>	Động học so màu <i>Kinetic colour</i>	PR-TM-BI-005 (2023) (DxC 700 AU Olympus AU 680)

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

VILAS Med 017

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông) <i>Type of sample anticoagulant (if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm <i>The name of medical tests</i>	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm <i>Principle/ Technical test</i>	Phương pháp xét nghiệm <i>Test method</i>
14.	Huyết thanh, Huyết tương (Heparin) Serum, Plasma (Heparin)	Xác định lượng GGT <i>Determination of GGT</i>		PR-TM-BI-006 (2023) (DxC 700 AU Olympus AU 680)
15.		Xác định lượng LDH <i>Determination of LDH</i>	Động học UV <i>Kinetic UV</i>	PR-TM-BI-007 (2023) (DxC 700 AU Olympus AU 680)
16.		Xác định lượng Acid Uric <i>Determination of Uric acid</i>	Enzym so màu <i>Enzymatic colour</i>	PR-TM-BI-014 (2023) (DxC 700 AU Olympus AU 680)
17.	Huyết tương Plasma	Xác định lượng Lactate <i>Determination of Lactate</i>		PR-TM-BI-015 (2023) (DxC 700 AU Olympus AU 680)
18.	Huyết thanh, Huyết tương (Heparin) Serum, Plasma (Heparin)	Xác định lượng Albumin <i>Determination of Albumin</i>	Quang phổ kế so màu <i>Photometric colour</i>	PR-TM-BI-016 (2023) (DxC 700 AU Olympus AU 680)
19.		Xác định lượng Total protein <i>Determination of Total protein</i>	Quang phổ kế so màu <i>Photometric colour</i>	PR-TM-BI-017 (2023) (DxC 700 AU Olympus AU 680)
20.		Xác định lượng Amylase <i>Determination of Amylase</i>	Động học so màu <i>Kinetic colour</i>	PR-TM-BI-020 (2023) (DxC 700 AU Olympus AU 680)
21.		Xác định lượng CK (CPK) <i>Determination of CK (CPK)</i>	Động học UV <i>Kinetic UV</i>	PR-TM-BI-022 (2023) (DxC 700 AU Olympus AU 680)
22.		Xác định lượng Magnesium <i>Determination of Magnesium</i>	Quang phổ kế so màu <i>Photometric colour</i>	PR-TM-BI-024 (2023) (DxC 700 AU Olympus AU 680)
23.		Ion đồ: Na ⁺ <i>Electrolytes: Sodium</i>	Điện cực chọn lọc <i>(Selected electrode)</i>	PR-TM-BI-034 (2021) (CARETIUM) PR-TM-BI-053 (2022) (ISE 5000)
24.		Ion đồ: K ⁺ <i>Electrolytes: Potassium</i>		
25.		Ion đồ: Ca ²⁺ <i>Electrolytes: Calcium</i>		
26.		Ion đồ: Cl ⁻ <i>Electrolytes: Chloride</i>		
27.		Xác định lượng CRP <i>Determination of C- Reactive Protein</i>	Miễn dịch đo độ đục Ngưng kết hạt Latex <i>Immuno turbidimetric Latex agglutination slide</i>	PR-TM-BI-052 (2023) (DxC 700 AU Olympus AU 680)

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

VILAS Med 017

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông) <i>Type of sample anticoagulant (if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm <i>The name of medical tests</i>	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm <i>Principle/ Technical test</i>	Phương pháp xét nghiệm <i>Test method</i>
28.	Huyết thanh, Huyết tương (Heparin) <i>Serum, Plasma (Heparin)</i>	Xác định lượng C ₃ <i>Determination of C₃</i>	Miễn dịch đo độ đục <i>Immuno turbidimetric</i>	PR-TM-BI-026 (2023) (DxC 700 AU Olympus AU 680)
29.		Xác định lượng C ₄ <i>Determination of C₄</i>		PR-TM-BI-027 (2023) (DxC 700 AU Olympus AU 680)
30.		Xác định lượng Ferritin <i>Determination of Ferritin</i>	Miễn dịch đo độ đục <i>Immuno turbidimetric</i>	PR-TM-BI-029 (2023) (DxC 700 AU Olympus AU 680)
31.		Xác định lượng IgA <i>Determination of IgA</i>		PR-TM-BI-055 (2023) (DxC 700 AU Olympus AU 680)
32.		Xác định lượng IgG <i>Determination of IgG</i>		PR-TM-BI-056 (2023) (DxC 700 AU Olympus AU 680)
33.		Xác định lượng IgM <i>Determination of IgM</i>		PR-TM-BI-057 (2023) (DxC 700 AU Olympus AU 680)

Ghi chú/ Note:

- PR-TM-BI ...: Phương pháp nội bộ của PXN/ *Method of Laboratory Developed*
- Trường hợp Khoa xét nghiệm sinh hoá cung cấp dịch vụ xét nghiệm phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy Xác định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Department of Laboratory Biochemistry that provides the medical testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

